

**TÒA ÁN NHA DA
HUYỆN BẢO LÂM
TỈNH LÂM ĐỒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:17/2019/HNGĐ-ST

Ngày 17/6/2019.

Về việc: “*Ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHA DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHA DA HUYỆN BẢO LÂM**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn L.**

Các Hội thẩm nhA dA: 1. Bà: **Nguyễn Thị T.**

2. Bà: **Lê Thị S.**

Thư ký phiên tòa: Bà **Ka H** – Thư ký Tòa án nhA dA huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân, huyện B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà **Vũ Ngọc A**-Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 17 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhA dA huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhA gia đình thụ lý số 40/2019/TLHNGĐ-ST ngày 21/02/2019 về việc “*Ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2019/QĐHNGĐ-ST ngày 31/5/2019 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông Lương T, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn 5, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng (Có mặt).

* **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn 5, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng (Có mặt).

* **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** NgA hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Bảo Lâm-Lâm Đồng II; địa chỉ: 01 Nguyễn Tất Thành, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Vũ C, chức vụ: Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Đông G, chức vụ: Phó giám đốc. (Có đơn đề nghị vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Tại đơn khởi kiện ngày 17/01/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà S có tìm hiểu yêu nhau được 03 tháng thì được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới rồi về sống chung từ tháng 04/1986 tại thôn Đồng Giữa, xã Hành Tín, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi (Nay là xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành) nhưng không đăng ký kết hôn. Việc chung sống là tự nguyện, không ai ép buộc gì. Quá trình chung sống bà S hay so sánh ông T với người khác, đòi hỏi ông phải là người tài giỏi, làm ra nhiều tiền và hay nghĩ ngờ ông ngoại tình nên vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Mỗi khi mâu thuẫn xảy ra thì bà S thường dùng lời nói thô tục, khó nghe và sử dụng bạo lực với ông. Hiện nay mặc dù chung sống một nhà nhưng phần ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai do vậy ông T xin được ly hôn với bà S.

* Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung gồm cháu Lương Thị Thùy T, sinh ngày 13/7/1987; Lương Hồng Thiên A, sinh ngày 20/3/1997 và Lương Hồng Trí, sinh ngày 08/4/1990. Các con đã trưởng thành, có công việc ổn định, không ai bị mất hay hạn chế năng lực hành vi dA sự nên ông không yêu cầu gì.

* Về tài sản chung: Ông, bà tự thỏa thuận chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về nợ chung: Ông, bà có nợ NgA hàng Agribank chi nhánh Bảo Lâm số tiền 200.000.000 đồng, đã trả được 60.000.000 đồng. Hiện nay còn nợ lại 140.000.000 đồng và lãi phát sinh tính từ ngày 01/11/2018. Ly hôn ông T yêu cầu chia đôi mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ gốc và lãi khi đến hạn.

Tại các bản khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân: Bà S xác nhận giữa bà và ông T có tìm hiểu yêu nhau và sống chung từ tháng 04/1986 tại thôn Đồng Giữa, xã Hành Tín, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi (Nay là xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành) nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 1992, ông bà chuyển vào sinh sống tại Thôn 5, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng nhưng đến năm 1994 mới được đăng ký hộ khẩu thường trú. Quá trình chung sống hạnh phúc, đến tháng 8/2018 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T có người phụ nữ khác bên ngoài, từ đó tình cảm vợ chồng rạn nứt, hay cãi vã. Do bà còn yêu ông T và do bà theo đạo tin lành bà S không đồng ý ly hôn.

* Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung như ông T trình bày. Các con đã trưởng thành, có công việc ổn định, không ai bị mất hay hạn chế năng lực hành vi dA sự nên bà không yêu cầu gì.

* Về tài sản chung: Ông, bà tự thỏa thuận chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về nợ chung: Ông, bà có nợ NgA hàng Agribank chi nhánh Bảo Lâm số tiền 200.000.000 đồng, đã trả được 60.000.000 đồng. Hiện nay còn nợ lại 140.000.000 đồng và lãi phát sinh tính từ ngày 01/11/2018. Nếu Tòa án cho ly hôn thì bà yêu cầu chia đôi mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ gốc và lãi khi đến hạn.

Tại các bản khai và quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của ngA hàng trình bày:

Ngày 16/7/2017, ông T và bà S có vay của ngA hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Bảo Lâm-Lâm Đồng II 200.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 5495-LAV-201708820, T hạn vay là 07 năm (ngày đến hạn trả nợ là 16/10/2024) mục đích vay là để tái canh cà phê. Ông T, bà S đã trả được 60.000.000 đồng hiện còn nợ lại 140.000.000 đồng và yêu cầu ông T, bà S thanh toán nợ gốc và lãi tính từ ngày 01/11/2018 cho NgA hàng trước khi ly hôn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuA theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dA sự đồng T đề nghị Hội đồng xét xử xử cho ông T và bà S được ly hôn với nhau; buộc ông T và bà S mỗi người chịu trách nhiệm trả ngA hàng $\frac{1}{2}$ số tiền nợ vay và lãi phát sinh theo hợp đồng vay tính từ ngày 01/11/2018 đến ngày 17/6/2019; buộc ông T chịu án phí ly hôn, án phí dA sự; bà S chịu án phí dA sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhA: Ông T và bà S chung sống với nhau từ tháng 04/1986 nhưng không đăng ký kết hôn được. Tuy nhiên, việc chung sống là tự nguyện, không ai ép buộc gì. Căn cứ vào điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 thì đây là hôn nhA thực tế được pháp luật thừa nhận.

Xác minh tại địa phương thể hiện, trong quá trình chung sống giữa ông T và bà S thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, bà S thường xuyên chửi bới, xúc phạm ông T. Hiện nay hai người tuy ở cùng nhà nhưng phần ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải để hàn gắn quan hệ hôn nhA, nhưng ông T vẫn cương quyết ly hôn. Điều đó cho thấy T gian qua bà S và ông T sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài đã khiến cuộc sống hôn nhA lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng đã không còn nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhA và gia đình năm 2014 xử cho ông T và bà S được ly hôn với nhau.

[2] Về con chung: Ông T, bà S đều xác nhận vợ chồng có 03 người con, các con đã trưởng thành, có công việc ổn định, không ai bị mất hay hạn chế năng lực hành vi dA sự nên không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Ông T, bà S tự thỏa thuận chia, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung: Ông T, bà S và phía ngA hàng đều xác nhận ngày 16/10/2017 ông T, bà S có vay ngA hàng Agribank chi nhánh Bảo Lâm số tiền 200.000.000đ, đã trả được 60.000.000đ, còn nợ gốc 140.000.000đ và lãi phát sinh tính từ ngày 18/6/2019. Ông T và bà S yêu cầu chia đôi mỗi người có trách nhiệm

trả $\frac{1}{2}$ nợ gốc và lãi khi đến hạn. NgA hàng Agribank chi nhánh Bảo Lâm yêu cầu ông T, bà S thanh toán nợ gốc và lãi tính từ ngày 01/11/2018 trước khi ly hôn. Do ông T, bà S vi phạm nghĩa vụ thanh toán lãi nên căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật dân sự chấp nhận toàn bộ yêu cầu của NgA hàng, buộc ông T và bà S mỗi người phải trả cho NgA hàng 70.000.000đ và lãi phát sinh tính từ ngày 01/11/2018 đến ngày 17/6/2019 là 5.972.822, cụ thể mỗi người phải trả cả gốc và lãi là 72.986.411 (làm tròn là 72.986.400đ) theo hợp đồng ký kết; Bà S và ông T còn mức lãi suất được các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 5495-LAV-20170 8820 ngày 16/10/2017 tính từ ngày 18/6/2019 cho đến khi thanh toán hết nợ cho NgA hàng.

Tiếp tục duy trì biện pháp bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2017-2015 ngày 16/10/2017 do Văn phòng công chứng Nguyễn Thọ Quang chứng nhận đã đăng ký giao dịch đảm bảo tài sản thế chấp tại Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện B, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 16/10/2017.

[5] Về án phí: Ông T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0012792 ngày 20/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Ông T đã nộp xong. Buộc ông T, bà S mỗi người phải nộp 72.986.400đ x 5% = 3.649.320đ (làm tròn là 3.649.300) án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền nợ gốc và lãi phải trả cho NgA hàng. Hoàn trả cho NgA hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Bảo Lâm-Lâm Đồng II toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH :

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự; Các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lương T về việc “Ly hôn”, xử cho ông Lương T và bà Nguyễn Thị S được ly hôn với nhau.

2. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của NgA hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Bảo Lâm-Lâm Đồng II về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” đối với ông Lương T, bà Nguyễn Thị S. Buộc ông Lương T, bà Nguyễn Thị S mỗi người có trách nhiệm trả cho NgA hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Bảo Lâm-Lâm Đồng II số tiền nợ gốc và lãi phát sinh tính từ ngày 01/11/2018 đến ngày 17/6/2019 là 72.986.400đ (Bảy mươi hai triệu chín trăm tám mươi sáu ngàn bốn trăm đồng) đối hợp đồng tín dụng số 5495-LAV-201708820 ngày 16/10/2017.

Bà S và ông T còn phải chịu mức lãi suất được các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 5495-LAV-201708820 ngày 16/10/2017 tính từ ngày 18/6/2019 cho đến khi thanh toán hết nợ cho NgA hàng.

Tiếp tục duy trì biện pháp bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2017-2015 ngày 16/10/2017 do Văn phòng công chứng Nguyễn Thọ Quang chứng nhận, đã đăng ký giao dịch đảm bảo tài sản thế chấp tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất huyện B, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 16/10/2017.

3. Về án phí: Buộc ông T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0012792 ngày 20/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Ông T đã nộp xong. Buộc ông T, bà S mỗi người phải nộp 3.649.300 (Ba triệu sáu trăm bốn mươi chín ngàn ba trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho NgA hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Bảo Lâm-Lâm Đồng II số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm ngàn đồng) theo biên lai số AA/2016/0012850 ngày 22/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 17/6/2019 để yêu cầu Tòa án tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; T hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng ⁽²⁾
- VKS huyện B;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Các Đương sự;
- CC.THADS huyện B;
- UBND xã L;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn L

